



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2020, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	11-6516-6	<b>Số phiên bản:</b>	1.01
<b>Ngày phát hành:</b>	06/01/2020	<b>Ngày thay thế:</b>	26/06/2019

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

### Mục 01: nhận dạng hóa chất

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC

##### 1.1.1 Số CAS Không áp dụng

##### 1.1.2 Số UN Không được phân loại

#### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

##### Mục đích sử dụng

Hot melt adhesive.

#### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Email:</b>	Không áp dụng

<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>
----------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------

#### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

### Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

#### Phân loại nguy hiểm

Gây ung thư: loại 2

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

#### Thành phần nhân

Từ khóa

## 3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC

Cảnh báo

### Biểu tượng cảnh báo

Nguy cơ về sức khỏe

### Hình vẽ cảnh báo



### Cảnh báo nguy hiểm

H351

Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

### Lưu ý phòng ngừa

#### Phòng ngừa:

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

#### Lưu trữ:

P405

Tủ đựng phải được khóa lại.

#### Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

#### Nguy cơ khác

Có thể gây bỏng nhiệt

## Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Ethylene-Propylene Polymer	9010-79-1	15 - 40
Brominated Flame Retardant	32588-76-4	10 - 30
Hydrocarbon Resin (NJTS Reg. No. 04499600-7069)	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
Polyethylene	9002-88-4	1 - 20
Styrene-Butadiene Polymer (NJTS Reg. No. 04499600-7070)	Bí mật thương nghiệp	1 - 20
Antimony Trioxide	1309-64-4	1 - 10
Polyolefin Blend	Pha trộn	1 - 10
Polyolefin Wax	Pha trộn	1 - 10

## Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với một lượng lớn nước lạnh trong ít nhất 15 phút. Không cố gắng lau đi. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức

#### Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa mắt với một lượng lớn nước trong ít nhất 15 phút. Không cố gắng lấy ra khỏi mắt. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

#### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem mục 11.1 dữ liệu về độc tính

#### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Dùng các chất chữa cháy phù hợp cho vật liệu cháy bình thường như là nước hoặc foam để dập lửa

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Aldehydes  
Hydrocarbons  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hydrogen Bromide  
Hydrogen Cyanide  
Ketones  
Oxides of Nitrogen  
Các oxit của antimon

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

### 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm

sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## **Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ**

### **Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Tránh tiếp xúc với vật liệu còn nóng. Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

**Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**  
Không có yêu cầu lưu trữ đặc biệt.

## **Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**

### **8.1. Các thông số kiểm soát**

#### **Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

<b>Thành phần</b>	<b>C.A.S. No.</b>	<b>Tổ chức</b>	<b>Loại giới hạn</b>	<b>Ý kiến khác</b>
CÁC HỢP CHẤT ANTIMON	1309-64-4	ACGIH	TWA(as Sb):0.5 mg/m <sup>3</sup>	
SẢN XUẤT TRIOXIT ANTIMONY	1309-64-4	ACGIH	Limit value not established:	A2: Suspected human carcin., Cntrl all expos-low as possib
Polyolefin Wax	Pha trộn	ACGIH	TWA(as fume):2 mg/m <sup>3</sup>	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

### **Kiểm soát phơi nhiễm**

#### **8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hoi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

### **Thiết bị bảo hộ cá nhân**

#### **Bảo vệ mắt/mặt**

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

#### **Bảo vệ da/tay**

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

**Bảo vệ đường hô hấp**

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm. Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

**Nguy cơ nhiệt**

Mang bao tay cách nhiệt khi xử lý vật liệu nóng để tránh bỏng nhiệt

**Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học****9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Waxy Solid
Màu sắc	Vàng nhạt
Mùi	Nhựa nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không áp dụng
Nhiệt độ sôi	Không áp dụng
điểm chớp cháy	280 °C [ <i>Phương pháp thử nghiệm:</i> Cleveland Open Cup]
Tốc độ bay hơi	Không áp dụng
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không áp dụng
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không áp dụng
Tỷ trọng hơi	Nil
Tỷ trọng	1,09 g/cm <sup>3</sup>
Mật độ tương đối	1,09 [ <i>Ref Std</i> Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	330 °C
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	Không áp dụng
Phân tử khối	Không có dữ liệu
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm:</i> tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	0 % khối lượng
VOC ít H <sub>2</sub> O & dung môi miễn trừ	0 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm:</i> tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Solids Content	100 %

**Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng****10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

**10.2. Tính ổn định hoá học**

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

<u>Chất</u>	<u>Điều kiện</u>
-------------	------------------

Không có	
----------	--

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với da

Trong quá trình đốt nóng:

Bông nhiệt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, phỏng rộp, tổn thương mô

Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với mắt

Trong quá trình đốt nóng:

Bông nhiệt: dấu hiệu/ triệu chứng bao gồm đau dữ dội, sưng đỏ và tổn thương mô

#### Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

#### Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

#### Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Hiệu ứng Dermal: dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, ngứa, mụn trứng cá, hoặc sưng trên da.

#### Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

**3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC****Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Ethylene-Propylene Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Ethylene-Propylene Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Brominated Flame Retardant	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Brominated Flame Retardant	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 50,8 mg/l
Brominated Flame Retardant	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 7.500 mg/kg
Hydrocarbon Resin (NJTS Reg. No. 04499600-7069)	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Hydrocarbon Resin (NJTS Reg. No. 04499600-7069)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Styrene-Butadiene Polymer (NJTS Reg. No. 04499600-7070)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Styrene-Butadiene Polymer (NJTS Reg. No. 04499600-7070)	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Polyethylene	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Polyethylene	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Antimony Trioxide	Da	Thỏ	LD50 > 6.685 mg/kg
Antimony Trioxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,76 mg/l
Antimony Trioxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 34.600 mg/kg
Polyolefin Wax	Da	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Polyolefin Blend	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Polyolefin Blend	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Ethylene-Propylene Polymer	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Antimony Trioxide	Con người và động vật	Kích ứng tối thiểu
Polyolefin Wax	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyolefin Blend	Con người và động vật	Không gây kích ứng nghiêm trọng

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
Ethylene-Propylene Polymer	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Antimony Trioxide	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Polyolefin Wax	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyolefin Blend	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị

**3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC**

Antimony Trioxide	Người	không có
Polyolefin Wax	Chuột bạch	không có
Polyolefin Blend	Con người và động vật	không có

**Kích ứng hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
Antimony Trioxide	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Antimony Trioxide	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Polyolefin Wax	In vitro	Không gây đột biến
Polyolefin Blend	In vitro	Không gây đột biến

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Polyethylene	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Antimony Trioxide	Hít thở	Nhiều loại động vật	Gây ung thư
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Polyolefin Blend	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

**Độc hại với khả năng sinh sản****Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Antimony Trioxide	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,25 mg/l	sinh non & trong gian đoạn mang thai

**Cơ quan đặc hiệu****Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Antimony Trioxide	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Antimony Trioxide	Da	da	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Antimony Trioxide	Hít thở	xơ phổi	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	NOAEL 0,002 mg/l	1 năm
Antimony Trioxide	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,043 mg/l	1 năm
Antimony Trioxide	Hít thở	máu	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	không có



**3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC**

Antimony Trioxide	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	LOAEL 0,01 mg/l	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Antimony Trioxide	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 0,02 mg/l	1 năm
Antimony Trioxide	Nuốt phải	máu   Gan	không có	Chuột	NOAEL 418 mg/kg/day	không có
Antimony Trioxide	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL Không có	không có
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Tim	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 15 mg/kg/day	90 Ngày
Polyolefin Wax	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ miễn dịch   da   Hệ nội tiết   xương, răng, móng, và/hoặc tóc   cơ   Hệ thần kinh   Mắt   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống hô hấp   hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 1.500 mg/kg/day	90 Ngày

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Mục 12: Thông tin về sinh thái học**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loại	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Ethylene-Propylene Polymer	9010-79-1		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Brominated Flame Retardant	32588-76-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Hydrocarbon Resin (NJTS Reg. No. 04499600-	Bí mật thương mại		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			

**3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC**

7069)						
Polyethylene	9002-88-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Styrene-Butadiene Polymer (NJTS Reg. No. 04499600-7070)	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Antimony Trioxide	1309-64-4	Green Algae	Điểm cuối không đạt được	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Antimony Trioxide	1309-64-4		Ước tính	96 Giờ	Effect Concentration 50%	2,12 mg/l
Antimony Trioxide	1309-64-4	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	17,2 mg/l
Antimony Trioxide	1309-64-4	Loài cá khác	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	8,3 mg/l
Antimony Trioxide	1309-64-4	Rainbow Trout	Ước tính	28 Ngày	Nồng độ gây tử vong 10%	0,188 mg/l
Antimony Trioxide	1309-64-4	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Conc	2,08 mg/l
Antimony Trioxide	1309-64-4	Green Algae	Thí nghiệm	72	No obs Effect Conc	2,53 mg/l
Polyolefin Blend	Pha trộn		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Polyolefin Wax	Pha trộn	Green algae	Ước tính	96 Giờ	Effect Concentration 50%	>1.000 mg/l
Polyolefin Wax	Pha trộn	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>1.000 mg/l
Polyolefin Wax	Pha trộn	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>10.000 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Ethylene-Propylene Polymer	9010-79-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Brominated Flame Retardant	32588-76-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 % khối lượng	OECD 301C - MITI (I)
Hydrocarbon Resin (NJTS)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc			N/A	

**3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC**

Reg. No. 04499600- 7069)		không đầy đủ				
Polyethylene	9002-88-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Styrene- Butadiene Polymer (NJTS Reg. No. 04499600- 7070)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Antimony Trioxide	1309-64-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Polyolefin Blend	Pha trộn	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Polyolefin Wax	Pha trộn	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	40 % khối lượng	OECD 301F - Manometric Respiro

**12.3. Khả năng tích lũy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Ethylene- Propylene Polymer	9010-79-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Brominated Flame Retardant	32588-76-4	Thí nghiệm BCF-Carp	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<3.3	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
Hydrocarbon Resin (NJTS Reg. No. 04499600- 7069)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyethylene	9002-88-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Styrene- Butadiene Polymer (NJTS Reg. No. 04499600- 7070)	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Antimony Trioxide	1309-64-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyolefin Blend	Pha trộn	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

**3M(TM) Hot Melt Adhesive 3748V0 PG, 3748V0 Q, 3748V0 TC**

Polyolefin Wax	Pha trộn	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	10.2	Ước tính: hệ số phân tán octanol-nước
----------------	----------	---------------------------	--	-------------------------------------	------	---------------------------------------

**Tính biến đổi trong đất**

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

**12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác**

Chưa có thông tin

**Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy****13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

**Mục 14: thông tin vận chuyển**

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

**Vận chuyển đường biển**

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

**Vận chuyển đường hàng không**

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

## **Mục 15: Thông tin pháp luật**

### **15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**

#### **Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

## **Mục 16: thông tin khác**

### **JAIA 6334 Four Stars / Japan Adhesive Industry Association**

#### **Thông tin được sửa đổi:**

- Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.
- Mục 02: độc tính VN - môi trường thông tin đã được thêm vào.
- Mục 05: bảng các sản phẩm cháy độc hại thông tin đã được thay đổi.
- Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
- Mục 07: các điều kiện lưu trữ an toàn thông tin đã được thay đổi.
- Mục 07: các lưu ý an toàn khi thao tác và lưu trữ thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/tay thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
- Mục 09: màu sắc thông tin đã được thêm vào.
- Mục 09: mùi thông tin đã được thêm vào.
- Mục 09: thông tin mùi, màu sắc, cấp độ thông tin bị xóa.
- Mục 09: giá trị áp suất bay hơi thông tin bị xóa.
- Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: thông tin các tác động đến sức khỏe - hít thở thông tin đã được thay đổi.
- Mục 11: tác động đến sức khỏe - da thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin độc cấp tính cho hệ thủy sinh thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: thông tin độc mãn tính cho hệ thủy sinh thông tin đã được thay đổi.
- Mục 12: Thông tin về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
- Mục 13: cụm từ tiêu chuẩn chất thải GHS thông tin đã được thay đổi.
- Mục 16: UK miễn trừ thông tin bị xóa.
- Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thêm vào.
- Mục 1: 1.1.1. số CAS thông tin đã được thêm vào.
- Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thêm vào.
- Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thêm vào.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**